TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 55/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 30/10/2018
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- *Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Thanh Bình

Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Vũ Thị Hằng

2. Bà Trần Thị Kim Quân

- *Thư ký phiên toà:* Ông Nguyễn Văn Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân nhân tỉnh B tham gia phiên tòa:* Ông Vũ Viết Tuấn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 10 năm 2018, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 38/2018/TLST-HNGĐ, ngày 30/7/2018 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2018/QĐST-DS, ngày 04/10/2018, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Thèn Thị D (tên gọi khác H), sinh năm 1989.

Nơi ĐKHKTT: Khu 2 thị trấn P, huyện Q, tỉnh B.

Chỗ ở: Thôn Giang Liễu, xã Phương Liễu, huyện Q, tỉnh B.

* Bị đơn: Anh Tăng Viêt T, sinh năm 1992.

HKTT: Khu 2 thị trấn P, huyện Q, tỉnh B.

Hiện trú tại: Mát-cơ-va, Liên Bang Nga.

(Các đương sự đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn và các lời khai tiếp theo tại Toà án, nguyên đơn là chị Thèn Thị D (H) trình bày: Chị và anh Tăng Viêt T kết hôn năm 2012. Trước khi kết hôn có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện C, tỉnh T. Sau khi kết hôn vợ chồng ở tại thôn Đ, xã N, huyện C, tỉnh T. Đến cuối năm 2012

thì chị cùng chồng, con chuyển về nhà anh T tại địa chỉ Khu 2, thị trấn P, huyện Q, tỉnh B sinh sống. Từ khi chuyển về nhà anh T sinh sống chỉ được một thời gian ngắn thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Do bất đồng quan điểm sống vợ chồng thường xuyên cãi nhau, đánh nhau. Việc vợ chồng mâu thuẫn gia đình đã nhiều lần hòa giải, tuy nhiên chỉ được một thời gian ngắn vợ chồng lại có mâu thuẫn cãi nhau. Đến tháng 10/2014 anh T đi xuất khẩu lao động tại Nga thời điểm anh T đi, vợ chồng vẫn đang có mâu thuẫn chưa được giải quyết. Từ khi anh T đi không gọi điện hỏi thăm, quan tâm tới cuộc sống của chị và đến nay chưa một lần nào về thăm gia đình, thăm vợ, con. Chị D thấy tình cảm vợ chồng là không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Tăng Viêt T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Tăng Thu H, sinh ngày 22/7/2012. Cháu H sinh trước khi anh chị kết hôn nhưng được anh T thừa nhận là con đẻ và đi khai sinh cho cháu. Hiện cháu H đang ở với ông bà nội tại Khu 2, thị trấn Phố Mới, huyện Q, tỉnh B. Sau khi ly hôn chị đề nghị để anh T nuôi con chung, trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung hai anh chị tự thỏa thuận với nhau, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Không có, không đề nghị giải quyết.

Tại nội dung bản tự khai và đơn đề nghị, bị đơn là anh Tăng Viêt T trình bày: Anh T xác nhận lời khai của chị D về quan hệ hôn nhân, thời gian chung sống vợ chồng, mẫu thuẫn vợ chồng, con chung, tài sản chung và công nợ là đúng như chị D trình bày. Cuối năm 2014 anh có đi xuất khẩu lao động tại Nga. Tại thời điểm đi lao động giữa hai vợ chồng vẫn đang có mâu thuẫn chưa được giải quyết mà ngày càng trầm trọng hơn. Hiện anh T cũng khẳng định tình cảm vợ chồng là không còn. Đối với yêu cầu của chị D xin ly hôn anh, anh T đồng ý ly hôn với chị D.

Về con chung: Anh và chị D có một con chung là cháu Tăng Thu H, sinh ngày 22/7/2012, hiện cháu đang sống cùng với ông bà nội tại Khu 2, thị trấn P, Q, B. Khi giải quyết ly hôn anh T đề nghị được nhận nuôi cháu H, cấp dưỡng nuôi con anh không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung và công nợ: Không có, không đề nghị giải quyết.

Hiện anh T đang lao động tại Mát-cơ-va, liên bang Nga không có điều kiện về Việt Nam tham gia các phiên họp hòa giải; tiếp cận, giao nộp, công khai chứng cứ; phiên tòa xét xử vụ án nên anh T có đơn đề nghị Tòa án quyết vắng mặt. Đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Anh có ủy quyền cho ông Tăng Tính T là bố đẻ nhận thay anh các văn bản, tài liệu mà Tòa án giao.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã có biên bản làm việc với ông Tăng Tính T, sinh năm 1969 trú tại Khu 2, thị trấn P, Q, B, thể hiện: Việc chị D và anh T

đang làm thủ tục giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân tỉnh B ông T có được biết, tuy nhiên việc ly hôn là việc cá nhân của các con ông T không có ý kiến gì. Đối với việc anh T ủy quyền cho ông T nhận thay các văn bản tài liệu, quyết định và bản án của Tòa án giao, ông T chấp nhận ủy quyền của anh T. Đồng ý nhận thay anh T và cam kết giao lại ngay cho anh T khi nhận được các văn bản tài liệu, quyết định và bản án của Tòa án giao cho.

Tại phiên tòa, chị D, anh T vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt mặt đồng thời cũng đã gửi văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án. Chủ tọa phiên tòa công bố nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai và đơn đề nghị của chị D và anh T tại phiên tòa. Về quan hệ hôn nhân anh T và chị D đều có ý kiến đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn nhau; thống nhất giao con chung là cháu H cho anh T chăm sóc, nôi dưỡng. Trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con không đề nghị giải quyết; tài sản chung và công nợ xác định là không có, không đề nghị giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án tới khi nghị án là đảm bảo đúng theo trình tự thủ tục tố tụng.

Về đường nội dung vụ án, trong quá trình giải quyết vụ án cả chị D và anh T đều đề nghị xin được ly hôn, ngoài ra không có yêu cầu gì khác. Yêu cầu của các đương sự là có căn cứ, hoàn toàn tự nguyện, hợp pháp cần được xem xét chấp nhận, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D. Tuyên xử cho chị D được ly hôn với anh T, giao con chung là cháu Tăng Thu H cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng, trách nhiệm cấp dưỡng không đặt ra giải quyết. Những vấn đề khác đương sự không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử thấy:

Về thủ tục tố tụng: Chị D và anh T vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên các đương sự đã có đơn xin xét xử vắng mặt và có văn bản gửi Tòa án thể hiện ý kiến của mình về việc giải quyết tranh chấp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị D và anh T theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Chị D và anh T có đủ điều kiện kết hôn, khi kết hôn anh chị được tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Như vậy, quan hệ hôn nhân của chị D, anh T là hợp pháp cần được xem xét giải quyết các tranh chấp theo quy định của pháp luật.

Chị D, anh T kết hôn với nhau năm 2012, sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc nhưng chỉ được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Mâu thuẫn giữa vợ chồng được chị D, anh T thừa nhận, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, đánh nhau. Mặc dù mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hòa giải nhiều lần, tuy nhiên sau khi hòa giải một thời gian ngắn thì giữa vợ chồng lại mâu thuẫn trở lại, từ đó mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Cụ thể là từ cuối năm 2014 anh T đi lao động tại liên bang Nga, chị D chuyển ra ngoài không sống cùng nhà chồng nữa, từ đó đến nay vợ chồng không có bất kỳ liên hệ nào với nhau, không quan tâm tới cuộc sống của nhau. Cả hai đều thừa nhận tình cảm vợ chồng là không còn nên cùng có ý kiến đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn nhau.

Hội đồng xét xử xét thấy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án anh T và chị D đều thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Hội đồng xét xử quyết định cho được ly hôn với nhau. Do vậy, yêu cầu của chị D đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Tăng Viêt T là có căn cứ cần được xem xét chấp nhận.

Về con chung: Chị D có ý kiến để anh T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Tăng Thu H. Đồng thời phía anh T cũng có ý kiến đề nghị Tòa án giao con chung cho anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Xét thấy, anh T có đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H, việc chị D, anh T đề nghi giao con chung cho anh T chăm sóc nuôi dưỡng là tự nguyện, hợp pháp không trái đạo đức xã hội cần được chấp nhận. Trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung do đương sự không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 37, 38, 146, 147, 227, 228, 271, 273, 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Thèn Thị D (tên gọi khác H), cho chị Thèn Thị D được ly hôn anh Tăng Viêt T.

2. Về con chung: Giao con con chung là cháu Tăng Thu H, sinh 22/7/2012 cho anh Tăng Viêt T chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Vấn đề trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con không đặt ra giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, công nợ: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị Thèn Thị D phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp tiền tạm ứng án phí theo lai thu số 0004313 ngày 19/7/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B. Chị D đã nộp đủ số tiền 300.000đ.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, bị đơn có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Cấp cao;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Bình